

## HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

Ngày 06 tháng 11 năm 2025

Ký hiệu: 1C25MHT

Số: 270

Đơn vị bán hàng: CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN AN NHIÊN HEALTHY FOOD

Mã số thuế: 6400459543

Địa chỉ: Số 50, đường Trương Định, TDP 2, Phường Bắc Gia Nghĩa, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam

Điện thoại: 0967263359

Số tài khoản:

Ngân hàng:

Họ tên người mua hàng (Customer's name):

Tên đơn vị (Company's name): QUỲ HIỆU VỆ TRÁI TIM

Mã số thuế: 0316025843

Địa chỉ: 12 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Số tài khoản:

Ngân hàng:

Hình thức thanh toán: TM/CK

Ghi chú:

| STT | Tên hàng hóa, dịch vụ     | Đơn vị tính | Số lượng | Đơn giá     | Thành tiền | Thuế suất | Tiền thuế | Thành tiền sau thuế |
|-----|---------------------------|-------------|----------|-------------|------------|-----------|-----------|---------------------|
| 1   | 2                         | 3           | 4        | 5           | 6 = 4 x 5  | 7         | 8 = 6 x 7 | 9 = 6 + 8           |
| 1   | Bạc hà                    | kg          | 0,3      | 14.285,714  | 4.286      | 5%        | 214       | 4.500               |
| 2   | Tinh ranh bột lọc         | kg          | 8        | 17.142,857  | 137.143    | 5%        | 6.857     | 144.000             |
| 3   | Bắp nù                    | kg          | 2        | 14.285,714  | 28.571     | 5%        | 1.429     | 30.000              |
| 4   | Bầu                       | kg          | 3        | 17.142,857  | 51.429     | 5%        | 2.571     | 54.000              |
| 5   | Bí đỏ                     | kg          | 3,5      | 20.952,381  | 73.333     | 5%        | 3.667     | 77.000              |
| 6   | Bí xanh                   | kg          | 3        | 21.904,762  | 65.714     | 5%        | 3.286     | 69.000              |
| 7   | Sản Bò Huế Aji-Quick 59g5 | gói         | 1        | 11.111,111  | 11.111     | 8%        | 889       | 12.000              |
| 8   | Bún tươi                  | kg          | 7        | 12.380,952  | 86.667     | 5%        | 4.333     | 91.000              |
| 9   | Cà bu se                  | kg          | 9        | 61.904,762  | 557.143    | 5%        | 27.857    | 585.000             |
| 10  | Cà chua                   | kg          | 2        | 23.809,524  | 47.619     | 5%        | 2.381     | 50.000              |
| 11  | Cà lóc                    | kg          | 6        | 71.428,571  | 428.571    | 5%        | 21.429    | 450.000             |
| 12  | Cà rốt                    | kg          | 1,5      | 20.000      | 30.000     | 5%        | 1.500     | 31.500              |
| 13  | Cải mầm                   | kg          | 0,1      | 40.952,381  | 4.095      | 5%        | 205       | 4.300               |
| 14  | Cải ngọt                  | kg          | 3,5      | 14.285,714  | 50.000     | 5%        | 2.500     | 52.500              |
| 15  | Cải dĩa                   | kg          | 2        | 14.285,714  | 28.571     | 5%        | 1.429     | 30.000              |
| 16  | Chà cà                    | Kg          | 1,5      | 128.571,429 | 192.857    | 5%        | 9.643     | 202.500             |
| 17  | Chả lụa                   | kg          | 0,5      | 138.095,238 | 69.048     | 5%        | 3.452     | 72.500              |
| 18  | Chanh                     | kg          | 0,15     | 28.571,429  | 4.286      | 5%        | 214       | 4.500               |
| 19  | Cơm chôm                  | Kg          | 3        | 28.571,429  | 85.714     | 5%        | 4.286     | 90.000              |
| 20  | Chuối lùn                 | kg          | 8,5      | 16.190,476  | 137.619    | 5%        | 6.881     | 144.500             |
| 21  | Chuối xanh                | kg          | 0,65     | 16.190,476  | 10.524     | 5%        | 526       | 11.050              |
| 22  | Củ lết                    | kg          | 6        | 123.809,524 | 742.857    | 5%        | 37.143    | 780.000             |
| 23  | Đậu bắp                   | kg          | 0,1      | 33.333,333  | 3.333      | 5%        | 167       | 3.500               |
| 24  | Đậu cove                  | kg          | 2        | 19.047,619  | 38.095     | 5%        | 1.905     | 40.000              |
| 25  | Đũa nư non                | cây         | 1        | 9.523,81    | 9.524      | 5%        | 476       | 10.000              |
| 26  | Đũa khuôn                 | kg          | 2        | 33.333,333  | 66.667     | 5%        | 3.333     | 70.000              |

Mã của cơ quan thuế: MI-25-PJCKA-00000001140

Đơn vị cung cấp dịch vụ Hóa đơn điện tử: Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội (Vietel), MST: 0100109106  
Truy cập hóa đơn điện tử tại Website: <https://einvoice.vietel.vn/atl/tx/invoice-search> - Mã số bí mật: FELNOM9GUJHOUJLS

# HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

Ngày 06 tháng 11 năm 2025

Ký hiệu: 1C25MHT

Số: 270

Đơn vị bán hàng: CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN AN NHIÊN HEALTHY FOOD

Mã số thuế: 6400459543

Địa chỉ: Số 50, đường Trương Định, TDP 2, Phường Bắc Gia Nghĩa, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam

Điện thoại: 0967263359

Số tài khoản:

Ngân hàng:

Họ tên người mua hàng (Customer's name):

Tên đơn vị (Company's name): QUÝ HIỆU VÈ TRÁI TIM

Mã số thuế: 0316025843

Địa chỉ: 12 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Số tài khoản:

Ngân hàng:

Hình thức thanh toán: TM/CK

Ghi chú:

| STT | Tên hàng hóa, dịch vụ                   | Đơn vị tính | Số lượng | Đơn giá     | Thành tiền | Thuế suất | Tiền thuế | Thành tiền sau thuế |
|-----|-----------------------------------------|-------------|----------|-------------|------------|-----------|-----------|---------------------|
| 1   | 2                                       | 3           | 4        | 5           | 6 = 4 x 5  | 7         | 8 = 6 x 7 | 9 = 6 + 8           |
| 27  | Dưa hấu                                 | kg          | 3        | 23.809,524  | 71.429     | 5%        | 3.571     | 75.000              |
| 28  | Dưa leo                                 | kg          | 2,6      | 14.285,714  | 37.143     | 5%        | 1.857     | 39.000              |
| 29  | Giá đỗ                                  | kg          | 0,3      | 14.285,714  | 4.286      | 5%        | 214       | 4.500               |
| 30  | Cà rốt                                  | kg          | 0,2      | 47.619,048  | 9.524      | 5%        | 476       | 10.000              |
| 31  | Hành lá                                 | kg          | 0,6      | 28.571,429  | 17.143     | 5%        | 857       | 18.000              |
| 32  | Ớt thơm                                 | kg          | 0,63     | 42.857,143  | 27.000     | 5%        | 1.350     | 28.350              |
| 33  | Hành tây                                | kg          | 0,8      | 17.142,857  | 13.714     | 5%        | 686       | 14.400              |
| 34  | Khoai tây                               | kg          | 2,5      | 23.809,524  | 59.524     | 5%        | 2.976     | 62.500              |
| 35  | Khoai tây                               | kg          | 4,5      | 17.142,857  | 77.143     | 5%        | 3.857     | 81.000              |
| 36  | Cà chua                                 | bó          | 1        | 11.428,571  | 11.429     | 5%        | 571       | 12.000              |
| 37  | Cà                                      | kg          | 1,5      | 47.619,048  | 71.429     | 5%        | 3.571     | 75.000              |
| 38  | Măng chua                               | gói         | 1        | 9.523,81    | 9.524      | 5%        | 476       | 10.000              |
| 39  | Măng tươi                               | kg          | 2,5      | 38.095,238  | 95.238     | 5%        | 4.762     | 100.000             |
| 40  | Mè chua kg                              | kg          | 0,1      | 33.333,333  | 3.333      | 5%        | 167       | 3.500               |
| 41  | Muối Chấm Hào Hào Tôm Chua Cây 24 Block | hũ          | 1        | 16.666,667  | 16.667     | 8%        | 1.333     | 18.000              |
| 42  | Cà                                      | kg          | 4,7      | 20.952,381  | 98.476     | 5%        | 4.924     | 103.400             |
| 43  | Ớt đắng                                 | kg          | 0,3      | 19.047,619  | 5.714      | 5%        | 286       | 6.000               |
| 44  | Cà chua                                 | kg          | 3        | 23.809,524  | 71.429     | 5%        | 3.571     | 75.000              |
| 45  | Cà chua                                 | bó          | 4        | 7.619,048   | 30.476     | 5%        | 1.524     | 32.000              |
| 46  | Cà chua                                 | kg          | 0,05     | 33.333,333  | 1.667      | 5%        | 83        | 1.750               |
| 47  | Cà chua                                 | kg          | 0,6      | 14.285,714  | 8.571      | 5%        | 429       | 9.000               |
| 48  | Tôm                                     | hộp         | 1        | 9.523,81    | 9.524      | 5%        | 476       | 10.000              |
| 49  | Cà chua                                 | kg          | 4        | 38.095,238  | 152.381    | 5%        | 7.619     | 160.000             |
| 50  | Thanh long                              | kg          | 1,4      | 33.333,333  | 46.667     | 5%        | 2.333     | 49.000              |
| 51  | Thịt lợn                                | kg          | 5,5      | 133.333,333 | 733.333    | 5%        | 36.667    | 770.000             |

Mã của cơ quan thuế: M1-25-PJCKA-0000001140

Đơn vị cung cấp dịch vụ Hóa đơn điện tử: Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội (Vietel), MST: 0100109106  
Truy cập hóa đơn điện tử tại Website: <https://einvoice.vietel.vn/utilities/invoice-search>, Mã số bí mật: PULNOM9CUH0UL5

in tiếp theo trang trước - Trang 2 / 4

# HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

Ngày 06 tháng 11 năm 2025

Ký hiệu: 1C25MHT

Số: 270

Đơn vị bán hàng: CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN AN NHIÊN HEALTHY FOOD

Mã số thuế: 6400459543

Địa chỉ: Số 50, đường Trương Định, TDP 2, Phường Bắc Gia Nghĩa, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam

Điện thoại: 0967263359

Số tài khoản:

Ngân hàng:

Họ tên người mua hàng (Customer's name):

Tên đơn vị (Company's name): QUÝ HIỆU VẼ TRÁI TIM

Mã số thuế: 0316025843

Địa chỉ: 12 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Số tài khoản:

Ngân hàng:

Hình thức thanh toán: TM/CK

Ghi chú:

| STT                          | Tên hàng hóa, dịch vụ                    | Đơn vị tính | Số lượng | Đơn giá     | Thành tiền | Thuế suất | Tiền thuế | Thành tiền sau thuế |
|------------------------------|------------------------------------------|-------------|----------|-------------|------------|-----------|-----------|---------------------|
| 1                            | 2                                        | 3           | 4        | 5           | 6 = 4 x 5  | 7         | 8 = 6 x 7 | 9 = 6 + 8           |
| 52                           | Thịt bò nạm                              | kg          | 3,5      | 190.476,19  | 666.667    | 5%        | 33.333    | 700.000             |
| 53                           | Tàu gà                                   | Kg          | 17       | 90.476,19   | 1.538.095  | 5%        | 76.905    | 1.615.000           |
| 54                           | Thịt vai                                 | kg          | 16       | 114.285,714 | 1.828.571  | 5%        | 91.429    | 1.920.000           |
| 55                           | Thịt heo                                 | kg          | 0,5      | 114.285,714 | 57.143     | 5%        | 2.857     | 60.000              |
| 56                           | Trứng                                    | quả         | 1        | 19.047,619  | 19.048     | 5%        | 952       | 20.000              |
| 57                           | Cơm tẻ M                                 | kg          | 1,5      | 161.904,762 | 242.857    | 5%        | 12.143    | 255.000             |
| 58                           | Trứng cút                                | quả         | 166      | 523,81      | 86.952     | 5%        | 4.348     | 91.300              |
| 59                           | Trứng cút                                | kg          | 1,5      | 66.666,667  | 100.000    | 5%        | 5.000     | 105.000             |
| 60                           | Trứng gà công nghiệp                     | quả         | 14       | 3.238,095   | 45.333     | 5%        | 2.267     | 47.600              |
| 61                           | Xà lách                                  | kg          | 0,5      | 23.809,524  | 11.905     | 5%        | 595       | 12.500              |
| 62                           | Xốt Gà Vịt Hoàn Chính Barona - Cà ri sệt | gói         | 1        | 13.888,889  | 13.889     | 8%        | 1.111     | 15.000              |
| 63                           | Xương heo                                | kg          | 1,5      | 114.285,714 | 171.429    | 5%        | 8.571     | 180.000             |
| Cộng tiền hàng hóa, dịch vụ: |                                          |             |          |             | 9.429.430  |           | 472.720   | 9.902.150           |
| Tổng cộng tiền thanh toán:   |                                          |             |          |             |            |           |           |                     |

Mã của cơ quan thuế: M1-25-P10K-0000001140

Đơn vị cung cấp dịch vụ Hóa đơn điện tử: Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội (Viettel). MST: 0100109106  
Truy cập hóa đơn điện tử tại Bêch-s: <https://etnvoice.viettel.vn/etnvoice/invoice-search>. Mã số bí mật: FULNOM9GUBOUL5

truy cập hóa đơn điện tử - Trang 3 / 4

# HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

Ngày 06 tháng 11 năm 2025

Ký hiệu: 1C25MHT

Số: 270

Đơn vị bán hàng: CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN AN NHIÊN HEALTHY FOOD

Mã số thuế: 6400459543

Địa chỉ: Số 50, đường Trương Định, TDP 2, Phường Bắc Gia Nghĩa, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam

Điện thoại: 0967263359

Số tài khoản:

Ngân hàng:

Họ tên người mua hàng (Customer's name):

Tên đơn vị (Company's name): QUÝ HIỆU VÊ TRÁI TIM

Mã số thuế: 0316025843

Địa chỉ: 12 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Số tài khoản:

Ngân hàng:

Hình thức thanh toán: TM/CK

Ghi chú:

| STT | Tên hàng hóa, dịch vụ | Đơn vị tính | Số lượng | Đơn giá | Thành tiền | Thuế suất | Tiền thuế | Thành tiền sau thuế |
|-----|-----------------------|-------------|----------|---------|------------|-----------|-----------|---------------------|
| 1   | 2                     | 3           | 4        | 5       | 6 = 4 x 5  | 7         | 8 = 6 x 7 | 9 = 6 + 8           |

Số tiền viết bằng chữ: Chín triệu chín trăm lẻ hai nghìn một trăm năm mươi đồng

Tổng tiền không chịu thuế:

Tổng tiền chịu thuế 0%:

Tổng tiền chịu thuế 5%: 9.387.763

Tổng tiền chịu thuế 8%: 41.667

Tổng tiền chịu thuế 10%:

Tổng tiền thuế GTGT 5%: 469.387

Tổng tiền thuế GTGT 8%: 3.333

Tổng tiền thuế GTGT 10%:

Người mua hàng

(Ký, ghi rõ họ tên)

Người bán hàng

(Ký, ghi rõ họ tên)

Signature valid

Ký bởi CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN  
MỘT THÀNH VIÊN AN NHIÊN HEALTHY FOOD

Ký ngày 06/11/2025

Mã của cơ quan thuế: M1-25-PJCKA-0000001140

Đơn vị cung cấp dịch vụ Hóa đơn điện tử: Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội (Viettel), MST: 0100109106  
Đưa vào hóa đơn điện tử tại Website: <https://einvoice.viettel.vn/utilities/invoice-search> Mã số bí mật: PULNOM9GUJROUL5

Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội - Trang 4 / 4



**CÔNG TY TNHH MTV AN NHIÊN HEALTHY FOOD**

ĐC: 50 Trương Định, P. Bắc Gia Nghĩa, tỉnh Lâm Đồng

ĐT: 0967263359 - MST: 6400459543

## PHIẾU XÁC NHẬN CÔNG NỢ (KIỂM PHIẾU XÁC NHẬN GIAO HÀNG)

Khách hàng: QUỠ HIỆU VÈ TRÁI TIM

Địa chỉ: Số 12 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh

MST: 0316025843

| Thời gian         | Mã hàng       | Tên hàng                           | ĐVT | Đơn giá   | SL   | Thành tiền |         |
|-------------------|---------------|------------------------------------|-----|-----------|------|------------|---------|
| <b>18/08/2025</b> |               |                                    |     |           |      |            | 990.500 |
|                   | SP000904      | Chôm chôm                          | Kg  | 30.000,0  | 3    | 90.000     |         |
|                   | SP000187      | Hành lá                            | kg  | 30.000,0  | 0,1  | 3.000      |         |
|                   | chanh         | Chanh                              | kg  | 30.000,0  | 0,15 | 4.500      |         |
|                   | bx            | Bí xanh                            | kg  | 23.000,0  | 3,0  | 69.000     |         |
|                   | cc            | Cà chua                            | kg  | 25.000,0  | 1    | 25.000     |         |
|                   | dl            | Dưa leo                            | kg  | 15.000,0  | 2,6  | 39.000     |         |
|                   | SP000700      | Thịt gà                            | Kg  | 95.000,0  | 8    | 760.000    |         |
| <b>19/08/2025</b> |               |                                    |     |           |      |            | 990.300 |
|                   | 8936013930152 | Tầm                                | hộp | 10.000,0  | 1    | 10.000     |         |
|                   | SP000903      | Tôm (45-55c)                       | kg  | 170.000,0 | 0,5  | 85.000     |         |
|                   | 1000710       | Dưa hấu                            | kg  | 25.000,0  | 3    | 75.000     |         |
|                   | bau           | Bầu                                | kg  | 18.000,0  | 3    | 54.000     |         |
|                   | rm            | Rau muống                          | kg  | 25.000,0  | 3    | 75.000     |         |
|                   | tcq           | Trứng cút                          | quả | 550,0     | 166  | 91.300     |         |
|                   | 1000001       | Thịt vai                           | kg  | 120.000,0 | 5,   | 600.000    |         |
| <b>20/08/2025</b> |               |                                    |     |           |      |            | 990.100 |
|                   | sc            | Sả cây                             | kg  | 15.000,0  | 0,1  | 1.500      |         |
|                   | gung          | Giừng                              | kg  | 50.000,0  | 0,1  | 5.000      |         |
|                   | SP000187      | Hành lá                            | kg  | 30.000,0  | 0,07 | 2.100      |         |
|                   | mach          | Mãng chua (gói nhỏ)                | gói | 10.000,0  | 1    | 10.000     |         |
|                   | SP000707      | Cá basa                            | kg  | 65.000,0  | 9    | 585.000    |         |
|                   | 1000001       | Thịt vai                           | kg  | 120.000,0 | 2,   | 240.000    |         |
|                   | dvt           | Đậu cove<br>Làm sạch               | kg  | 20.000,0  | 2,   | 40.000     |         |
|                   | hl            | Hành ngò, rau thơm<br>ngó, thìa là | kg  | 45.000,0  | 0,1  | 4.500      |         |
|                   | bh            | Bạc hà                             | kg  | 15.000,0  | 0,3  | 4.500      |         |
|                   | db            | Đậu bắp                            | kg  | 35.000,0  | 0,1  | 3.500      |         |
|                   | t18           | Thơm                               | quả | 20.000,0  | 1    | 20.000     |         |
|                   | SP000676      | Me chua kg                         | kg  | 35.000,0  | 0,1  | 3.500      |         |
|                   | gd            | Giá đỗ                             | kg  | 15.000,0  | 0,3  | 4.500      |         |
|                   | SP000730      | Ồi                                 | kg  | 22.000,0  | 3    | 66.000     |         |



|            |               |                                                |     |           |      |         |         |
|------------|---------------|------------------------------------------------|-----|-----------|------|---------|---------|
| 21/08/2025 |               |                                                |     |           |      |         | 990.600 |
|            | 8934563065249 | Muối Hào Hào 120g                              | hũ  | 18.000,0  | 1    | 18.000  |         |
|            | SP000747      | Táo xanh                                       | kg  | 40.000,0  | 2    | 80.000  |         |
|            | 8936000750015 | Đậu hũ non 220g                                | cây | 10.000,0  | 1    | 10.000  |         |
|            | tgq           | Trứng gà công nghiệp                           | quả | 3.400,0   | 14   | 47.600  |         |
|            | cc            | Cà chua                                        | kg  | 25.000,0  | 1    | 25.000  |         |
|            | 1000325       | Bắp sú trắng                                   | kg  | 15.000,0  | 2    | 30.000  |         |
|            | 1000010       | Cốt lết                                        | kg  | 130.000,0 | 6    | 780.000 |         |
| 22/08/2025 |               |                                                |     |           |      |         | 990.400 |
|            | cama          | Cải mầm                                        | kg  | 43.000,0  | 0,1  | 4.300   |         |
|            | SP000633      | Cá lóc                                         | kg  | 75.000,0  | 6    | 450.000 |         |
|            | 8936028042369 | Xốt Gia Vị Hoàn<br>Chỉnh Barona - Cà Ri<br>80g | gói | 15.000,0  | 1    | 15.000  |         |
|            | 1000715       | Chuối lùn                                      | kg  | 17.000,0  | 2,5  | 42.500  |         |
|            | SP000652      | Rau răm                                        | kg  | 35.000,0  | 0,05 | 1.750   |         |
|            | sc            | Sả cây                                         | kg  | 15.000,0  | 0,3  | 4.500   |         |
|            | ht            | Hành tây                                       | kg  | 18.000,0  | 0,5  | 9.000   |         |
|            | SP000645      | Bánh canh bột lọc<br>tươi                      | kg  | 18.000,0  | 8    | 144.000 |         |
|            | SP000717      | Rau đắng                                       | kg  | 20.000,0  | 0,3  | 6.000   |         |
|            | hl            | Hành ngò, rau thơm                             | kg  | 45.000,0  | 0,13 | 5.850   |         |
|            | tek           | Trứng cút                                      | kg  | 70.000,0  | 1,5  | 105.000 |         |
|            | 1000100       | Chả cá                                         | Kg  | 135.000,0 | 1,5  | 202.500 |         |
| 25/08/2025 |               |                                                |     |           |      |         | 990.500 |
|            | 1000718       | Thanh long                                     | kg  | 35.000,0  | 1,4  | 49.000  |         |
|            | SP000187      | Hành lá                                        | kg  | 30.000,0  | 0,1  | 3.000   |         |
|            | 1000001       | Thịt vai<br>thịt xay                           | kg  | 120.000,0 | 0,5  | 60.000  |         |
|            | kt            | Khoai tây                                      | kg  | 18.000,0  | 2,5  | 45.000  |         |
|            | cr            | Cà rốt                                         | kg  | 21.000,0  | 1,5  | 31.500  |         |
|            | rn            | Rau ngót                                       | bó  | 8.000,0   | 4,0  | 32.000  |         |
|            | 1000003       | Thịt ba chỉ                                    | kg  | 140.000,0 | 5,5  | 770.000 |         |
| 26/08/2025 |               |                                                |     |           |      |         | 990.050 |
|            | hl            | Hành ngò, rau thơm                             | kg  | 45.000,0  | 0,1  | 4.500   |         |
|            | 1000715       | Chuối lùn                                      | kg  | 17.000,0  | 6    | 102.000 |         |
|            | 1000715       | Chuối lùn<br>Chuối xanh                        | kg  | 17.000,0  | 0,65 | 11.050  |         |
|            | 1000098       | Tôm thẻ M                                      | kg  | 170.000,0 | 1,   | 170.000 |         |
|            | km            | Khoai mỡ                                       | kg  | 25.000,0  | 2,5  | 62.500  |         |
|            | caithi        | Cải thìa kg                                    | kg  | 15.000,0  | 2,0  | 30.000  |         |
|            | 1000190       | Đậu khuôn chiên                                | kg  | 35.000,0  | 2    | 70.000  |         |
|            | 1000001       | Thịt vai                                       | kg  | 120.000,0 | 4,5  | 540.000 |         |
| 27/08/2025 |               |                                                |     |           |      |         | 989.900 |

CHUYÊN VIÊN  
C. LINH \* S. NG  
T. D. K. NG

**9.902.150**

giang  
vũ thị hương giang

# HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

Ngày 06 tháng 11 năm 2025

Ký hiệu: 1C25MHT

Số: 269

Đơn vị bán hàng: CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN AN NHIÊN HEALTHY FOOD

Mã số thuế: 6400459543

Địa chỉ: Số 50, đường Trương Định, TDP 2, Phường Bắc Gia Nghĩa, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam

Điện thoại: 0967263359

Số tài khoản:

Ngân hàng:

Họ tên người mua hàng (Customer's name):

Tên đơn vị (Company's name): QUỲ HIỆU VÈ TRÁI TIM

Mã số thuế: 0316025843

Địa chỉ: 12 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Số tài khoản:

Ngân hàng:

Hình thức thanh toán: TM/CK

Ghi chú:

| STT                          | Tên hàng hóa, dịch vụ      | Đơn vị tính | Số lượng | Đơn giá     | Thành tiền                 | Thuế suất | Tiền thuế | Thành tiền sau thuế |
|------------------------------|----------------------------|-------------|----------|-------------|----------------------------|-----------|-----------|---------------------|
| 1                            | 2                          | 3           | 4        | 5           | 6 = 4 x 5                  | 7         | 8 = 6 x 7 | 9 = 6 + 8           |
| 1                            | Dầu Olita Plus Đỏ MT 5L    | can         | 1        | 231.482     | 231.482                    | 8%        | 18.518    | 250.000             |
| 2                            | Thịt bò                    | chai        | 1        | 20.370,37   | 20.370                     | 8%        | 1.630     | 22.000              |
| 3                            | Hành khô                   | kg          | 0,5      | 42.857,142  | 21.429                     | 5%        | 1.071     | 22.500              |
| 4                            | Hành tím                   | kg          | 0,25     | 228.571,429 | 57.143                     | 5%        | 2.857     | 60.000              |
| 5                            | Nước tương Phú Sĩ 500ML/10 | chai        | 1        | 17.592,593  | 17.593                     | 8%        | 1.407     | 19.000              |
| 6                            | Tiêu xay                   | kg          | 0,25     | 228.571,429 | 57.143                     | 5%        | 2.857     | 60.000              |
| 7                            | Tỏi khô                    | kg          | 0,1      | 52.380,952  | 5.238                      | 5%        | 262       | 5.500               |
| 8                            | Tương ớt                   | chai        | 1        | 16.666,667  | 16.667                     | 8%        | 1.333     | 18.000              |
| Cộng tiền hàng hóa, dịch vụ: |                            |             |          |             | 427.065                    |           | 29.935    | 457.000             |
|                              |                            |             |          |             | Tổng cộng tiền thanh toán: |           |           |                     |

Số tiền viết bằng chữ: Bốn trăm năm mươi bảy nghìn đồng

Tổng tiền không chịu thuế:

Tổng tiền chịu thuế 0%:

Tổng tiền chịu thuế 5%: 140.953

Tổng tiền chịu thuế 8%: 286.112

Tổng tiền chịu thuế 10%:

Tổng tiền thuế GTGT 5%: 7.047

Tổng tiền thuế GTGT 8%: 22.888

Tổng tiền thuế GTGT 10%:

Người mua hàng

(Ký, ghi rõ họ tên)

Người bán hàng

(Ký, ghi rõ họ tên)

Signature valid

Ký bởi CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN  
MỘT THÀNH VIÊN AN NHIÊN HEALTHY FOOD

Ký ngày 06/11/2025

Mã của cơ quan thuế: M1-25-PJCKA-00000001110

Đơn vị cung cấp dịch vụ Hóa đơn điện tử: Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội (Viettel), MST: 0100109106

Trà cứu hóa đơn điện tử tại Website: <https://vynvoice.viettel.vn/utilities/invoice-search> Mã số bí mật: HMKC55LAX1J25Z8



CÔNG TY TNHH MTV AN NHIÊN HEALTHY FOOD

ĐC: 50 Trương Định, P. Bắc Gia Nghĩa, tỉnh Lâm Đồng

ĐT: 0967263359 - MST: 6400459543

**PHIẾU XÁC NHẬN CÔNG NỢ**  
**(KIỂM PHIẾU XÁC NHẬN GIAO HÀNG)**

Khách hàng: QUỲ HIẾU VÊ TRÁI TIM

Địa chỉ: Số 12 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh

MST: 0316025843

| Thời gian  | Mã hàng       | Tên hàng                       | ĐVT  | Đơn giá   | SL   | Thành tiền |         |
|------------|---------------|--------------------------------|------|-----------|------|------------|---------|
| 18/08/2025 |               |                                |      |           |      |            | 438.000 |
|            | 8935039510034 | Giấm Ajinomoto 400ml           | chai | 22.000,0  | 1    | 22.000     |         |
|            | 8934637515663 | Dầu hào Cholimex 350g          | chai | 25.000,0  | 0    | 0          |         |
|            | 8936017363505 | Tương ớt Chín su 250g          | chai | 18.000,0  | 1    | 18.000     |         |
|            | d1            | Đường 1kg                      | gói  | 30.000,0  | 0    | 0          |         |
|            | hata          | Hành tăm                       | kg   | 240.000,0 | 0,25 | 60.000     |         |
|            | Toi           | Tỏi                            | kg   | 55.000,0  | 0,1  | 5.500      |         |
|            | SP000192      | Hành khô củ to                 | kg   | 45.000,0  | 0,5  | 22.500     |         |
|            | SP000197      | Tiêu xay kg                    | kg   | 240.000,0 | 0,25 | 60.000     |         |
|            | 8936035100601 | Dầu ăn olita Tường An can 5L   | can  | 250.000,0 | 1    | 250.000    |         |
|            | SP000593      | Hạt nêm Aji-Ngon Heo 900g      | Gói  | 76.000,0  | 0    | 0          |         |
|            | 8935039500707 | Bột ngọt ajinomoto 1kg hạt lớn | gói  | 80.000,0  | 0    | 0          |         |
| 26/08/2025 |               |                                |      |           |      |            | 19.000  |
|            | 8935039511024 | Nước tương Phú Sĩ 500ml        | chai | 19.000,0  | 1    | 19.000     |         |
|            | 8935039500707 | Bột ngọt ajinomoto 1kg hạt lớn | gói  | 80.000,0  | 0    | 0          |         |

Tổng:

457.000

Số tiền bằng chữ: Bốn trăm năm mươi lăm ngàn năm trăm đồng



Người giao hàng:

(Ký, họ tên)

Hoàng Diệu Trang

Người nhận hàng:

(Ký, họ tên)

giang  
võ thị thanh giang

# HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

Ngày 06 tháng 11 năm 2025

Ký hiệu: 1C25MHT

Số: 274

Đơn vị bán hàng: CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN AN NHIÊN HEALTHY FOOD

Mã số thuế: 6400459543

Địa chỉ: Số 50, đường Trương Định, TDP 2, Phường Bắc Gia Nghĩa, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam

Điện thoại: 0967263359

Số tài khoản:

Ngân hàng:

Họ tên người mua hàng (Customer's name):

Tên đơn vị (Company's name): QUÝ HIỆU VÊ TRÁI TIM

Mã số thuế: 0316025843

Địa chỉ: 12 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Số tài khoản:

Ngân hàng:

Hình thức thanh toán: TM/CK

Ghi chú:

| STT | Tên hàng hóa, dịch vụ          | Đơn vị tính | Số lượng | Đơn giá     | Thành tiền | Thuế suất | Tiền thuế | Thành tiền sau thuế |
|-----|--------------------------------|-------------|----------|-------------|------------|-----------|-----------|---------------------|
| 1   | 2                              | 3           | 4        | 5           | 6 = 4 x 5  | 7         | 8 = 6 x 7 | 9 = 6 + 8           |
| 1   | Bạc hà                         | kg          | 0,5      | 14.285,714  | 7.143      | 5%        | 357       | 7.500               |
| 2   | Bao tay dùng 1 lần             | kg          | 0,25     | 78.703,704  | 19.676     | 8%        | 1.574     | 21.250              |
| 3   | Bắp sú                         | kg          | 4        | 14.285,714  | 57.143     | 5%        | 2.857     | 60.000              |
| 4   | Bầu                            | kg          | 6,1      | 17.142,857  | 104.571    | 5%        | 5.229     | 109.800             |
| 5   | Bí đỏ                          | kg          | 3        | 20.952,381  | 62.857     | 5%        | 3.143     | 66.000              |
| 6   | Bí xanh                        | kg          | 3        | 21.904,762  | 65.714     | 5%        | 3.286     | 69.000              |
| 7   | Bột Chiên Giòn Aji-Quick 150g6 | gói         | 2        | 11.111,111  | 22.222     | 8%        | 1.778     | 24.000              |
| 8   | Bún tàu                        | bịch        | 3        | 2.777,778   | 8.333      | 8%        | 667       | 9.000               |
| 9   | Bún tươi                       | kg          | 5,3      | 12.380,952  | 65.619     | 5%        | 3.281     | 68.900              |
| 10  | Bưởi                           | kg          | 3,5      | 47.619,048  | 166.667    | 5%        | 8.333     | 175.000             |
| 11  | Cà chua                        | kg          | 4        | 23.809,524  | 95.238     | 5%        | 4.762     | 100.000             |
| 12  | Cà Kho Aji-Quick 31g9          | gói         | 1        | 5.555,556   | 5.556      | 8%        | 444       | 6.000               |
| 13  | Cà lóc                         | kg          | 17       | 71.428,571  | 1.214.286  | 5%        | 60.714    | 1.275.000           |
| 14  | Cà nục                         | kg          | 6        | 85.714,286  | 514.286    | 5%        | 25.714    | 540.000             |
| 15  | Cà pháo                        | kg          | 0,5      | 23.809,524  | 11.905     | 5%        | 595       | 12.500              |
| 16  | Cà rốt                         | kg          | 5,3      | 20.000      | 106.000    | 5%        | 5.300     | 111.300             |
| 17  | Cải cúc                        | kg          | 2        | 23.809,524  | 47.619     | 5%        | 2.381     | 50.000              |
| 18  | Cải thìa                       | kg          | 2,55     | 14.285,714  | 36.429     | 5%        | 1.821     | 38.250              |
| 19  | Cải xanh                       | kg          | 2,9      | 14.285,714  | 41.429     | 5%        | 2.071     | 43.500              |
| 20  | Cánh gà cắt khúc đông lạnh     | kg          | 6        | 109.523,81  | 657.143    | 5%        | 32.857    | 690.000             |
| 21  | Đỗ viên                        | kg          | 6,5      | 148.148,148 | 962.963    | 8%        | 77.037    | 1.040.000           |
| 22  | Đuối cá                        | Kg          | 3,8      | 128.571,429 | 488.571    | 5%        | 24.429    | 513.000             |
| 23  | Đuối lươn                      | kg          | 0,5      | 138.095,238 | 69.048     | 5%        | 3.452     | 72.500              |
| 24  | Chân giò                       | kg          | 2,6      | 123.809,524 | 321.905    | 5%        | 16.095    | 338.000             |
| 25  | Chanh                          | kg          | 0,2      | 28.571,429  | 5.714      | 5%        | 286       | 6.000               |
| 26  | Chuối tào                      | kg          | 13,3     | 16.190,476  | 215.333    | 5%        | 10.767    | 226.100             |

Mã của cơ quan thuế: MI-25-PJCKA-00000001144

Đơn vị cung cấp dịch vụ Hóa đơn điện tử: Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội (Vietel), MST: 0100109106  
Truy cập hóa đơn điện tử tại Website: <https://ainvoice.vietel.vn/utilities/invoice-search> - Mã số bí mật: B3WEZRCQ7QNOVG

# HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

Ngày 06 tháng 11 năm 2025

Ký hiệu: 1C25MHT

Số: 274

Đơn vị bán hàng: CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN AN NHIÊN HEALTHY FOOD

Mã số thuế: 6400459543

Địa chỉ: Số 50, đường Trương Định, TDP 2, Phường Bắc Gia Nghĩa, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam

Điện thoại: 0967263359

Số tài khoản:

Ngân hàng:

Họ tên người mua hàng (Customer's name):

Tên đơn vị (Company's name): QUỲ HIỆU VÈ TRÁI TIM

Mã số thuế: 0316025843

Địa chỉ: 12 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Số tài khoản:

Ngân hàng:

Hình thức thanh toán: TM/CK

Ghi chú:

| STT | Tên hàng hóa, dịch vụ | Đơn vị tính | Số lượng | Đơn giá     | Thành tiền | Thuế suất | Tiền thuế | Thành tiền sau thuế |
|-----|-----------------------|-------------|----------|-------------|------------|-----------|-----------|---------------------|
| 1   | 2                     | 3           | 4        | 5           | 6 = 4 x 5  | 7         | 8 = 6 x 7 | 9 = 6 + 8           |
| 27  | Cột lết               | kg          | 5,5      | 123.809,524 | 680.952    | 5%        | 34.048    | 715.000             |
| 28  | Củ cải                | kg          | 1,55     | 14.285,714  | 22.143     | 5%        | 1.107     | 23.250              |
| 29  | Củ đậu                | kg          | 3,6      | 17.142,857  | 61.714     | 5%        | 3.086     | 64.800              |
| 30  | Đậu bắp               | kg          | 0,3      | 33.333,333  | 10.000     | 5%        | 500       | 10.500              |
| 31  | Đậu cove              | kg          | 2        | 19.047,619  | 38.095     | 5%        | 1.905     | 40.000              |
| 32  | Dầu dấm               | chai        | 1        | 19.444,444  | 19.444     | 8%        | 1.556     | 21.000              |
| 33  | Đậu hũ non            | cây         | 5,2      | 9.523,81    | 49.524     | 5%        | 2.476     | 52.000              |
| 34  | Đậu khuôn             | kg          | 1,7      | 33.333,333  | 56.667     | 5%        | 2.833     | 59.500              |
| 35  | Đậu phộng             | kg          | 0,25     | 60.952,381  | 15.238     | 5%        | 762       | 16.000              |
| 36  | Đưa hấu               | kg          | 3        | 23.809,524  | 71.429     | 5%        | 3.571     | 75.000              |
| 37  | Đưa leo               | kg          | 4,9      | 14.285,714  | 70.000     | 5%        | 3.500     | 73.500              |
| 38  | Giá đỗ                | kg          | 3,8      | 14.285,714  | 54.286     | 5%        | 2.714     | 57.000              |
| 39  | Giò sống              | kg          | 0,8      | 138.095,238 | 110.476    | 5%        | 5.524     | 116.000             |
| 40  | Giống                 | kg          | 0,3      | 47.619,048  | 14.286     | 5%        | 714       | 15.000              |
| 41  | Hành khô              | kg          | 0,5      | 42.857,142  | 21.429     | 5%        | 1.071     | 22.500              |
| 42  | Hành lá               | kg          | 0,9      | 28.571,429  | 25.714     | 5%        | 1.286     | 27.000              |
| 43  | Rau thơm              | kg          | 1,6      | 42.857,143  | 68.571     | 5%        | 3.429     | 72.000              |
| 44  | Ranch tây             | kg          | 0,9      | 17.142,857  | 15.429     | 5%        | 771       | 16.200              |
| 45  | Rau tiều              | kg          | 4        | 24.761,905  | 99.048     | 5%        | 4.952     | 104.000             |
| 46  | Huyết bò              | kg          | 0,15     | 14.285,714  | 2.143      | 5%        | 107       | 2.250               |
| 47  | Xàoxi tây             | kg          | 6,5      | 17.142,857  | 111.429    | 5%        | 5.571     | 117.000             |
| 48  | La hẹ                 | kg          | 0,5      | 23.809,524  | 11.905     | 5%        | 595       | 12.500              |
| 49  | Lê                    | kg          | 2        | 47.619,048  | 95.238     | 5%        | 4.762     | 100.000             |
| 50  | Mận                   | kg          | 1,5      | 38.095,238  | 57.143     | 5%        | 2.857     | 60.000              |
| 51  | Mãng chua             | gói         | 1        | 9.523,81    | 9.524      | 5%        | 476       | 10.000              |
| 52  | Mê chua kg            | kg          | 0,2      | 33.333,333  | 6.667      | 5%        | 333       | 7.000               |

Mã của cơ quan thuế: M1-25-P3CKA-00000001144

Đơn vị cung cấp dịch vụ Hóa đơn điện tử: Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội (Vietel), MST: 0100109106

Truy cập hóa đơn điện tử tại Website: <https://vinvoice.vietel.vn/utilities/invoice-search> . Mã số bí mật: 1B3WEZRCQ7QNOVG

tiếp theo trang trước - Trang 2 / 3

# HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

Ngày 06 tháng 11 năm 2025

Ký hiệu: 1C25MHT

Số: 274

Đơn vị bán hàng: CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN AN NHIÊN HEALTHY FOOD

Mã số thuế: 6400459543

Địa chỉ: Số 50, đường Trương Định, TDP 2, Phường Bắc Gia Nghĩa, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam

Điện thoại: 0967263359

Số tài khoản:

Ngân hàng:

Họ tên người mua hàng (Customer's name):

Tên đơn vị (Company's name): QUỲ HIỆU VÊ TRÁI TIM

Mã số thuế: 0316025843

Địa chỉ: 12 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Số tài khoản:

Ngân hàng:

Hình thức thanh toán: TM/CK

Ghi chú:

| STT | Tên hàng hóa, dịch vụ                         | Đơn vị tính | Số lượng | Đơn giá     | Thành tiền | Thuế suất | Tiền thuế | Thành tiền sau thuế |
|-----|-----------------------------------------------|-------------|----------|-------------|------------|-----------|-----------|---------------------|
| 1   | 2                                             | 3           | 4        | 5           | 6 = 4 x 5  | 7         | 8 = 6 x 7 | 9 = 6 + 8           |
| 53  | Mồng toi                                      | kg          | 1,1      | 17.142,857  | 18.857     | 5%        | 943       | 19.800              |
| 54  | Mướp                                          | kg          | 1,2      | 16.190,476  | 19.429     | 5%        | 971       | 20.400              |
| 55  | Nấm bào ngư                                   | kg          | 2,3      | 52.380,952  | 120.476    | 5%        | 6.024     | 126.500             |
| 56  | Nấm mèo                                       | kg          | 0,3      | 95.238,095  | 28.571     | 5%        | 1.429     | 30.000              |
| 57  | Nghêu                                         | kg          | 2        | 36.190,476  | 72.381     | 5%        | 3.619     | 76.000              |
| 58  | Nui                                           | kg          | 3        | 23.148,148  | 69.444     | 8%        | 5.556     | 75.000              |
| 59  | Ới                                            | kg          | 7        | 20.952,381  | 146.667    | 5%        | 7.333     | 154.000             |
| 60  | Quýt                                          | kg          | 2        | 47.619,048  | 95.238     | 5%        | 4.762     | 100.000             |
| 61  | Rau dền                                       | kg          | 1        | 16.190,476  | 16.190     | 5%        | 810       | 17.000              |
| 62  | Rau má                                        | kg          | 2        | 33.333,333  | 66.667     | 5%        | 3.333     | 70.000              |
| 63  | Rau muống                                     | kg          | 4        | 23.809,524  | 95.238     | 5%        | 4.762     | 100.000             |
| 64  | Rau ngót                                      | bó          | 9        | 7.619,048   | 68.571     | 5%        | 3.429     | 72.000              |
| 65  | Rau sống                                      | kg          | 1,65     | 28.571,429  | 47.143     | 5%        | 2.357     | 49.500              |
| 66  | Sả cây                                        | kg          | 0,7      | 14.285,714  | 10.000     | 5%        | 500       | 10.500              |
| 67  | Nút Mayonnaise Vị Nguyên Bản Aji-mayo 130gT12 | tuýp        | 1        | 22.222,222  | 22.222     | 8%        | 1.778     | 24.000              |
| 68  | Su su                                         | kg          | 3        | 14.285,714  | 42.857     | 5%        | 2.143     | 45.000              |
| 69  | Sườn heo                                      | kg          | 5        | 152.380,952 | 761.905    | 5%        | 38.095    | 800.000             |
| 70  | Súp lơ                                        | kg          | 0,5      | 66.666,667  | 33.333     | 5%        | 1.667     | 35.000              |
| 71  | Tai heo                                       | kg          | 0,8      | 114.285,714 | 91.429     | 5%        | 4.571     | 96.000              |
| 72  | Táo đỏ                                        | kg          | 1,8      | 38.095,238  | 68.571     | 5%        | 3.429     | 72.000              |
| 73  | Táo xanh                                      | kg          | 6,5      | 38.095,238  | 247.619    | 5%        | 12.381    | 260.000             |
| 74  | Thanh long                                    | kg          | 4,5      | 33.333,333  | 150.000    | 5%        | 7.500     | 157.500             |
| 75  | Thịt lã                                       | kg          | 0,1      | 57.142,857  | 5.714      | 5%        | 286       | 6.000               |
| 76  | Thịt bò                                       | kg          | 2,5      | 238.095,238 | 595.238    | 5%        | 29.762    | 625.000             |
| 77  | Thịt bò nạm                                   | kg          | 7,2      | 190.476,19  | 1.371.429  | 5%        | 68.571    | 1.440.000           |

Mã của cơ quan thuế: MI-25-PJCKA-0000001144

Đơn vị cung cấp dịch vụ Hóa đơn điện tử: Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội (Viettel), MST: 0100109106  
Tra cứu hóa đơn điện tử tại Website: <https://vinvoice.vietel.vn/utilities/invoice-search> - Mã số bí mật: B3WEZRCQ7QNOVG

hợp theo trang trước - Trang 3 / 5

# HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

Ngày 06 tháng 11 năm 2025

Ký hiệu: 1C25MHT

Số: 274

Đơn vị bán hàng: CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN AN NHIÊN HEALTHY FOOD

Mã số thuế: 6400459543

Địa chỉ: Số 50, đường Trương Định, TDP 2, Phường Bắc Gia Nghĩa, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam

Điện thoại: 0967263359

Số tài khoản:

Ngân hàng:

Họ tên người mua hàng (Customer's name):

Tên đơn vị (Company's name): QUỲ HIỆU VÈ TRÁI TIM

Mã số thuế: 0316025843

Địa chỉ: 12 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Số tài khoản:

Ngân hàng:

Hình thức thanh toán: TM/CK

Ghi chú:

| STT                          | Tên hàng hóa, dịch vụ                  | Đơn vị tính | Số lượng | Đơn giá     | Thành tiền | Thuế suất | Tiền thuế | Thành tiền sau thuế |
|------------------------------|----------------------------------------|-------------|----------|-------------|------------|-----------|-----------|---------------------|
| 1                            | 2                                      | 3           | 4        | 5           | 6 = 4 x 5  | 7         | 8 = 6 x 7 | 9 = 6 + 8           |
| 78                           | Thịt gà                                | Kg          | 7,5      | 90.476,19   | 678.571    | 5%        | 33.929    | 712.500             |
| 79                           | Thịt Kho Aji-Quick 31g8                | gói         | 1        | 5.555,556   | 5.556      | 8%        | 444       | 6.000               |
| 80                           | Thịt heo                               | kg          | 8,5      | 119.047,619 | 1.011.905  | 5%        | 50.595    | 1.062.500           |
| 81                           | Thịt heo                               | kg          | 16       | 114.285,714 | 1.828.571  | 5%        | 91.429    | 1.920.000           |
| 82                           | Thơm                                   | quả         | 2        | 19.047,619  | 38.095     | 5%        | 1.905     | 40.000              |
| 83                           | Cơm thẻ M                              | kg          | 9,4      | 161.904,762 | 1.521.905  | 5%        | 76.095    | 1.598.000           |
| 84                           | Trứng cút                              | quả         | 301      | 523,81      | 157.667    | 5%        | 7.883     | 165.550             |
| 85                           | Trứng cút                              | kg          | 1,1      | 66.666,667  | 73.333     | 5%        | 3.667     | 77.000              |
| 86                           | Trứng gà công nghiệp                   | quả         | 67       | 3.238,095   | 216.952    | 5%        | 10.848    | 227.800             |
| 87                           | Trứng vịt lộn                          | quả         | 49       | 3.809,524   | 186.667    | 5%        | 9.333     | 196.000             |
| 88                           | Xoài                                   | kg          | 3,5      | 38.095,238  | 133.333    | 5%        | 6.667     | 140.000             |
| 89                           | Xốt gà vị hoàn chỉnh Barona- Bò (80gr) | gói         | 1        | 12.037,037  | 12.037     | 8%        | 963       | 13.000              |
| 90                           | Nướng heo                              | kg          | 6,5      | 114.285,714 | 742.857    | 5%        | 37.143    | 780.000             |
| Cộng tiền hàng hóa, dịch vụ: |                                        |             |          |             | 18.044.502 |           | 936.648   | 18.981.150          |
| Tổng cộng tiền thanh toán:   |                                        |             |          |             |            |           |           |                     |

Mã của cơ quan thuế: M1-25-P3CKA-0000001144

Đơn vị cung cấp dịch vụ Hóa đơn điện tử: Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội (Vietel), MST: 0100109106

Truy cập hóa đơn điện tử tại Website: <https://ainvoice.vietel.vn/utilities/invoice-search>, Mã số bí mật: IDWEZRCQ7QNOVG

inếp theo trang trước - Trang 4 / 5

# HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

Ngày 06 tháng 11 năm 2025

Ký hiệu: 1C25MHT  
Số: 274

Đơn vị bán hàng: CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN AN NHIÊN HEALTHY FOOD

Mã số thuế: 6400459543

Địa chỉ: Số 50, đường Trương Định, TDP 2, Phường Bắc Gia Nghĩa, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam

Điện thoại: 0967263359

Số tài khoản:

Ngân hàng:

Họ tên người mua hàng (Customer's name):

Tên đơn vị (Company's name): QUỲ HIỆU VẼ TRÁI TIM

Mã số thuế: 0316025843

Địa chỉ: 12 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Số tài khoản:

Ngân hàng:

Hình thức thanh toán: TM/CK

Ghi chú:

| STT | Tên hàng hóa, dịch vụ | Đơn vị tính | Số lượng | Đơn giá | Thành tiền | Thuế suất | Tiền thuế | Thành tiền sau thuế |
|-----|-----------------------|-------------|----------|---------|------------|-----------|-----------|---------------------|
| 1   | 2                     | 3           | 4        | 5       | 6 = 4 x 5  | 7         | 8 = 6 x 7 | 9 = 6 + 8           |

Số tiền viết bằng chữ: Mười tám triệu chín trăm tám mươi một nghìn một trăm năm mươi đồng

Tổng tiền không chịu thuế:

Tổng tiền chịu thuế 0%:

Tổng tiền chịu thuế 5%: 16.897.049

Tổng tiền chịu thuế 8%: 1.147.453

Tổng tiền chịu thuế 10%:

Tổng tiền thuế GTGT 5%: 844.851

Tổng tiền thuế GTGT 8%: 91.797

Tổng tiền thuế GTGT 10%:

Người mua hàng

(Ký, ghi rõ họ tên)

Người bán hàng

(Ký, ghi rõ họ tên)

Signature valid

Ký bởi CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN  
MỘT THÀNH VIÊN AN NHIÊN HEALTHY FOOD

Ký ngày 06/11/2025

Mã của cơ quan thuế: M1-25-PACKA-0000001144

Đơn vị cung cấp dịch vụ Hóa đơn điện tử: Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội (Vietel), MST: 0100109106  
Tra cứu hóa đơn điện tử tại Website: <https://taxvoice.vietel.vn/atlives/invoice-search> - Mã số bí mật: 11JWEZRCQ7QNOVG

hợp thảo trang trước - Trang 5 / 5



**CÔNG TY TNHH MTV AN NHIÊN HEALTHY FOOD**

ĐC: 50 Trương Định, P. Bắc Gia Nghĩa, tỉnh Lâm Đồng

ĐT: 0967263359 - MST: 6400459543

## PHIẾU XÁC NHẬN CÔNG NỢ (KIỂM PHIẾU XÁC NHẬN GIAO HÀNG)

Khách hàng: QUỖY HIỆU VÊ TRÁI TIM

Địa chỉ: Số 12 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh

MST: 0316025843

| Thời gian           | Mã           | Tên hàng                       | ĐVT | Đơn giá   | SL   | Thành tiền |         |
|---------------------|--------------|--------------------------------|-----|-----------|------|------------|---------|
| 03/09/2025<br>05:15 |              |                                |     |           |      |            | 998.750 |
|                     | chanh        | Chanh                          | kg  | 30.000,0  | 0,1  | 3.000      |         |
|                     | cc           | Cà chua                        | kg  | 25.000,0  | 0,5  | 12.500     |         |
|                     | th           | Thơm                           | quả | 20.000,0  | 1    | 20.000     |         |
|                     | db           | Đậu bắp                        | kg  | 35.000,0  | 0,3  | 10.500     |         |
|                     | SP000676     | Me chua kg                     | kg  | 35.000,0  | 0,2  | 7.000      |         |
|                     | bh           | Bạc hà                         | kg  | 15.000,0  | 0,5  | 7.500      |         |
|                     | cd           | Già đở                         | kg  | 15.000,0  | 0,3  | 4.500      |         |
|                     | SP000623     | Thì là                         | kg  | 60.000,0  | 0,1  | 6.000      |         |
|                     | SP000389     | CÁ KHO AJI                     | Gói | 6.000,0   | 1    | 6.000      |         |
|                     | hl           | Hành ngò, rau thơm<br>hành ngò | kg  | 45.000,0  | 0,1  | 4.500      |         |
|                     | gung         | Giềng                          | kg  | 50.000,0  | 0,2  | 10.000     |         |
|                     | mach         | Măng chua (gói nhỏ)            | gói | 10.000,0  | 1    | 10.000     |         |
|                     | SP000730     | Ới                             | kg  | 22.000,0  | 3    | 66.000     |         |
|                     | 1000325      | Bắp sú trắng                   | kg  | 15.000,0  | 4    | 60.000     |         |
|                     | SP000633     | Cá lóc                         | kg  | 75.000,0  | 10   | 750.000    |         |
|                     | SP000194     | Bao tay dùng 1 lần             | kg  | 85.000,0  | 0,25 | 21.250     |         |
| 04/09/2025<br>06:45 |              |                                |     |           |      |            | 999.200 |
|                     | 1000020      | Thịt bò nạm                    | kg  | 200.000,0 | 3,6  | 720.000    |         |
|                     | 1000006      | Thịt nạc heo<br>xay sẵn        | kg  | 125.000,0 | 0,6  | 75.000     |         |
|                     | SP000747     | Táo xanh                       | kg  | 40.000,0  | 2,7  | 108.000    |         |
|                     | 1000007      | Rau ngót                       | bó  | 8.000,0   | 5    | 40.000     |         |
|                     | SP9360280423 | Xốt gia vị hoàn chỉnh          |     |           |      |            |         |
|                     | 76           | Bò kho Barona 80gr             | gói | 13.000,0  | 1    | 13.000     |         |
|                     | ect          | Củ cải trắng                   | kg  | 15.000,0  | 1,2  | 18.000     |         |
|                     | cr           | Cà rốt                         | kg  | 21.000,0  | 1,2  | 25.200     |         |
| 08/09/2025<br>04:24 |              |                                |     |           |      |            | 999.050 |
|                     | 1000718      | Thanh long                     | kg  | 35.000,0  | 2,0  | 70.000     |         |
|                     | bun          | Bún                            | kg  | 18.000,0  | 2,6  | 46.800     |         |
|                     | caithi       | Cải thìa kg                    | kg  | 15.000,0  | 2,55 | 38.250     |         |
|                     | 1000001      | Thịt vai                       | kg  | 120.000,0 | 2,5  | 300.000    |         |

|                                   |             |                              |     |           |      |         |         |
|-----------------------------------|-------------|------------------------------|-----|-----------|------|---------|---------|
|                                   | SP000903    | Tôm (45-55c)                 | kg  | 170.000,0 | 3,2  | 544.000 |         |
| <b>09/09/2025</b><br><b>05:48</b> |             |                              |     |           |      |         | 998.700 |
|                                   | nmx         | Nấm mèo xay                  | kg  | 100.000,0 | 0,1  | 10.000  |         |
|                                   | 1000001     | Thịt vai                     | kg  | 120.000,0 | 4,0  | 480.000 |         |
|                                   | 1000190     | Đậu khuôn chiên              | kg  | 35.000,0  | 0,7  | 24.500  |         |
|                                   | bt          | Bún tàu                      | gói | 3.000,0   | 3    | 9.000   |         |
|                                   | tvq         | Trứng vịt                    | quả | 4.000,0   | 10   | 40.000  |         |
|                                   | cc          | Cà chua                      | kg  | 25.000,0  | 1    | 25.000  |         |
|                                   | 1000724     | Củ đậu                       | kg  | 18.000,0  | 1,   | 18.000  |         |
|                                   | 1000715     | Chuối lùn                    | kg  | 17.000,0  | 4,6  | 78.200  |         |
|                                   | SP000903    | Tôm (45-55c)                 | kg  | 170.000,0 | 1,   | 170.000 |         |
|                                   | bx          | Bí xanh                      | kg  | 23.000,0  | 3    | 69.000  |         |
|                                   | rm          | Rau muống                    | kg  | 25.000,0  | 3    | 75.000  |         |
| <b>10/09/2025</b><br><b>05:17</b> |             |                              |     |           |      |         | 998.750 |
|                                   | SP000629    | Huyết bò                     | kg  | 15.000,0  | 0,15 | 2.250   |         |
|                                   | 1000190     | Đậu khuôn chiên              | kg  | 35.000,0  | 0,5  | 17.500  |         |
|                                   | 89360007500 |                              |     |           |      |         |         |
|                                   | 15          | Đậu hũ non 220g              | cây | 10.000,0  | 2    | 20.000  |         |
|                                   | SP000700    | Thịt gà                      | Kg  | 95.000,0  | 7,5  | 712.500 |         |
|                                   | SP000705    | Lê                           | kg  | 50.000,0  | 2    | 100.000 |         |
|                                   | tgq         | Trứng gà công nghiệp         | quả | 3.400,0   | 15   | 51.000  |         |
|                                   | SP000187    | Hành lá                      | kg  | 30.000,0  | 0,2  | 6.000   |         |
|                                   | gung        | Giềng                        | kg  | 50.000,0  | 0,1  | 5.000   |         |
|                                   | lh          | Lá hẹ                        | kg  | 25.000,0  | 0,5  | 12.500  |         |
|                                   | kt          | Khoai tây                    | kg  | 18.000,0  | 4    | 72.000  |         |
| <b>11/09/2025</b><br><b>04:34</b> |             |                              |     |           |      |         | 999.000 |
|                                   | SP000711    | Xoài                         | kg  | 40.000,0  | 2    | 80.000  |         |
|                                   | 1000098     | Tôm thẻ M                    | kg  | 170.000,0 | 1,7  | 289.000 |         |
|                                   | 1000357     | Rau má                       | kg  | 35.000,0  | 1    | 35.000  |         |
|                                   | gd          | Giá đỗ                       | kg  | 15.000,0  | 1    | 15.000  |         |
|                                   | 1000159     | Nấm bào ngư xám              | kg  | 55.000,0  | 1    | 55.000  |         |
|                                   | SP000633    | Cà lóc<br>làm sạch không cắt | kg  | 75.000,0  | 7    | 525.000 |         |
| <b>12/09/2025</b><br><b>04:59</b> |             |                              |     |           |      |         | 998.900 |
|                                   | hl          | Hành ngò, rau thơm           | kg  | 45.000,0  | 0,3  | 13.500  |         |
|                                   | chanh       | Chanh                        | kg  | 30.000,0  | 0,1  | 3.000   |         |
|                                   | sc          | Sả cây                       | kg  | 15.000,0  | 0,2  | 3.000   |         |
|                                   | ht          | Hành tây                     | kg  | 18.000,0  | 0,5  | 9.000   |         |
|                                   | 1000020     | Thịt bò nạm                  | kg  | 200.000,0 | 3,6  | 720.000 |         |
|                                   | 1000711     | Quýt                         | kg  | 50.000,0  | 2    | 100.000 |         |
|                                   | 1000145     | Chà lụa có tiêu              | kg  | 145.000,0 | 0,5  | 72.500  |         |
|                                   | SP000644    | Rau sống                     | kg  | 30.000,0  | 0,3  | 9.000   |         |

|                     |                   |                                         |     |           |      |         |         |
|---------------------|-------------------|-----------------------------------------|-----|-----------|------|---------|---------|
|                     | butu              | Bún tươi                                | kg  | 13.000,0  | 5,3  | 68.900  |         |
| 15/09/2025<br>04:39 |                   |                                         |     |           |      |         | 999.000 |
|                     | 1000724           | Củ đậu                                  | kg  | 18.000,0  | 0,25 | 4.500   |         |
|                     | hl                | Hành ngò, rau thơm<br>hành ngò          | kg  | 45.000,0  | 0,1  | 4.500   |         |
|                     | 1000709           | Đuối                                    | kg  | 50.000,0  | 3,5  | 175.000 |         |
|                     | caxa              | Cải xanh                                | kg  | 15.000,0  | 2,5  | 37.500  |         |
|                     | bau               | Bầu                                     | kg  | 18.000,0  | 3,5  | 63.000  |         |
|                     | 1000006           | Thịt nạc heo<br>thịt xay                | kg  | 125.000,0 | 4,2  | 525.000 |         |
|                     | tvq               | Trứng vịt                               | quả | 4.000,0   | 39   | 156.000 |         |
|                     | cr                | Cà rốt                                  | kg  | 21.000,0  | 0,3  | 6.300   |         |
|                     | ht                | Hành tây                                | kg  | 18.000,0  | 0,4  | 7.200   |         |
|                     | nmx               | Nấm mèo xay                             | kg  | 100.000,0 | 0,2  | 20.000  |         |
| 16/09/2025<br>05:20 |                   |                                         |     |           |      |         | 998.800 |
|                     | SP000390          | THỊT KHO AJI<br>QUICK 31G               | Gói | 6.000,0   | 1    | 6.000   |         |
|                     | SP000187          | Hành lá                                 | kg  | 30.000,0  | 0,2  | 6.000   |         |
|                     | 118               | Thơm                                    | quả | 20.000,0  | 1    | 20.000  |         |
|                     | 1000715           | Chuối lùn                               | kg  | 17.000,0  | 4,1  | 69.700  |         |
|                     | 1000098           | Tôm thẻ M                               | kg  | 170.000,0 | 1,3  | 221.000 |         |
|                     | 1000357           | Rau má                                  | kg  | 35.000,0  | 1,   | 35.000  |         |
|                     | cr                | Cà rốt                                  | kg  | 21.000,0  | 0,50 | 10.500  |         |
|                     | ss                | Su su                                   | kg  | 15.000,0  | 3    | 45.000  |         |
|                     | tcq               | Trứng cút                               | quả | 550,0     | 192  | 105.600 |         |
|                     | 1000001           | Thịt vai<br>thịt không cắt              | kg  | 120.000,0 | 4    | 480.000 |         |
| 17/09/2025<br>05:20 |                   |                                         |     |           |      |         | 999.250 |
|                     | hl                | Hành ngò, rau thơm<br>rau thơm các loại | kg  | 45.000,0  | 0,25 | 11.250  |         |
|                     | Đậu phộng<br>kg   | Đậu phộng kg                            | kg  | 64.000,0  | 0,25 | 16.000  |         |
|                     | 1000049           | Tai heo                                 | kg  | 120.000,0 | 0,8  | 96.000  |         |
|                     | 139               | Trứng gà công nghiệp                    | quả | 3.400,0   | 5    | 17.000  |         |
|                     | 39350395132<br>64 | Bột chiên giòn<br>Ajquick 150g          | gói | 12.000,0  | 2    | 24.000  |         |
|                     | SP000730          | Ới                                      | kg  | 22.000,0  | 2    | 44.000  |         |
|                     | SP000670          | Nghêu                                   | kg  | 38.000,0  | 2    | 76.000  |         |
|                     | rm                | Rau muống                               | kg  | 25.000,0  | 1    | 25.000  |         |
|                     | 1000107           | Cánh gà công nghiệp                     | kg  | 115.000,0 | 6    | 690.000 |         |
| 17/09/2025<br>05:45 |                   |                                         |     |           |      |         | 0       |
|                     | muine             | Mè (không pha loãng)                    | gói | 5.000,0   | 0    | -       |         |

|                   |                |                                |      |           |      |         |
|-------------------|----------------|--------------------------------|------|-----------|------|---------|
|                   | 89350395109    |                                |      |           |      |         |
|                   | 11             | Sốt mayonaise 130g             | chai | 24.000,0  | 1    | 24.000  |
|                   | 89360007500    |                                |      |           |      |         |
|                   | 15             | Đậu hũ non 220g                | cây  | 10.000,0  | 3,2  | 32.000  |
|                   | dl             | Dưa leo                        | kg   | 15.000,0  | 1    | 15.000  |
|                   | se             | Sả cây                         | kg   | 15.000,0  | 0,5  | 7.500   |
|                   | cc             | Cà chua                        | kg   | 25.000,0  | 1    | 25.000  |
|                   |                |                                |      |           |      |         |
|                   | tgq            | Trứng gà công nghiệp           | quả  | 3.400,0   | 33   | 112.200 |
|                   | SP000644       | Rau sống                       | kg   | 30.000,0  | 1    | 30.000  |
|                   | 1000001        | Thịt vai                       | kg   | 120.000,0 | 6    | 660.000 |
| <b>24/09/2025</b> |                |                                |      |           |      |         |
| <b>05:28</b>      |                |                                |      |           |      | 999.300 |
|                   | SP000187       | Hành lá                        | kg   | 30.000,0  | 0,2  | 6.000   |
|                   | SP000730       | Ớt                             | kg   | 22.000,0  | 2    | 44.000  |
|                   |                | Thịt nạc heo                   |      |           |      |         |
|                   | 1000006        | thịt xay                       | kg   | 125.000,0 | 0,6  | 75.000  |
|                   | m              | Rau ngót                       | bó   | 8.000,0   | 4    | 32.000  |
|                   | 1000724        | Củ đậu                         | kg   | 18.000,0  | 2,35 | 42.300  |
|                   | 1000011        | Sườn heo                       | kg   | 160.000,0 | 5,   | 800.000 |
| <b>25/09/2025</b> |                |                                |      |           |      |         |
| <b>05:15</b>      |                |                                |      |           |      | 999.200 |
|                   | rade           | Rau dền                        | kg   | 17.000,0  | 0,5  | 8.500   |
|                   | mt             | Mồng tơi                       | kg   | 18.000,0  | 0,5  | 9.000   |
|                   | cp             | Cà pháo                        | kg   | 25.000,0  | 0,5  | 12.500  |
|                   | 1000190        | Đậu khuôn chiên                | kg   | 35.000,0  | 0,5  | 17.500  |
|                   |                | Hành ngò, rau thơm             |      |           |      |         |
|                   | hl             | rau thơm                       | kg   | 45.000,0  | 0,1  | 4.500   |
|                   | dl             | Dưa leo                        | kg   | 15.000,0  | 0,5  | 7.500   |
|                   | SP000711       | Xoài                           | kg   | 40.000,0  | 1,5  | 60.000  |
|                   | 1000098        | Tôm thẻ M                      | kg   | 170.000,0 | 1,5  | 255.000 |
|                   | m <sup>h</sup> | Mướp hương                     | kg   | 17.000,0  | 0,6  | 10.200  |
|                   | gd             | Giá đỗ                         | kg   | 15.000,0  | 2,0  | 30.000  |
|                   | 1000159        | Nấm bào ngư xám                | kg   | 55.000,0  | 1,3  | 71.500  |
|                   | 1000100        | Chà cá                         | Kg   | 135.000,0 | 3,8  | 513.000 |
| <b>26/09/2025</b> |                |                                |      |           |      |         |
| <b>05:28</b>      |                |                                |      |           |      | 999.100 |
|                   | cct            | Củ cải trắng                   | kg   | 15.000,0  | 0,35 | 5.250   |
|                   | cr             | Cà rốt                         | kg   | 21.000,0  | 0,4  | 8.400   |
|                   | tck            | Trứng cút                      | kg   | 70.000,0  | 1,1  | 77.000  |
|                   | gd             | Giá đỗ                         | kg   | 15.000,0  | 0,5  | 7.500   |
|                   | 1000715        | Chuối lùn                      | kg   | 17.000,0  | 4,6  | 78.200  |
|                   | SP000677       | Hủ Tiếu                        | kg   | 26.000,0  | 4,0  | 104.000 |
|                   |                | Hành ngò, rau thơm             |      |           |      |         |
|                   | hl             | hành ngò 15k, còn lại rau thơm | kg   | 45.000,0  | 0,25 | 11.250  |
|                   | SP000644       | Rau sống                       | kg   | 30.000,0  | 0,25 | 7.500   |
|                   | 1000008        | Xương heo                      | kg   | 120.000,0 | 2,5  | 300.000 |

|                     |          |                      |     |           |     |         |         |
|---------------------|----------|----------------------|-----|-----------|-----|---------|---------|
|                     | 1000246  | Chả bò viên          | kg  | 160.000,0 | 2,5 | 400.000 |         |
| 29/09/2025<br>05:24 |          |                      |     |           |     |         | 998,900 |
|                     | 1000098  | Tôm thẻ M            | kg  | 170.000,0 | 0,7 | 119.000 |         |
|                     | 1000718  | Thanh long           | kg  | 35.000,0  | 2,5 | 87.500  |         |
|                     | SP000187 | Hành lá              | kg  | 30.000,0  | 0,1 | 3.000   |         |
|                     | SP000192 | Hành khô củ to       | kg  | 45.000,0  | 0,5 | 22.500  |         |
|                     | sl       | Súp lơ               | Kg  | 70.000,0  | 0,5 | 35.000  |         |
|                     | cr       | Cà rốt               | kg  | 21.000,0  | 1,6 | 33.600  |         |
|                     | kt       | Khoai tây            | kg  | 18.000,0  | 1,6 | 28.800  |         |
|                     | rade     | Rau dền              | kg  | 17.000,0  | 0,5 | 8.500   |         |
|                     | mh       | Mướp hương           | kg  | 17.000,0  | 0,6 | 10.200  |         |
|                     | mt       | Mồng tơi             | kg  | 18.000,0  | 0,6 | 10.800  |         |
|                     | 1000246  | Chả bò viên          | kg  | 160.000,0 | 4,0 | 640.000 |         |
| 30/09/2025          |          |                      |     |           |     |         | 999,100 |
|                     | SP000187 | Hành lá              | kg  | 30.000,0  | 0,2 | 6.000   |         |
|                     | SP000747 | Táo xanh             | kg  | 40.000,0  | 2,0 | 80.000  |         |
|                     |          | Thịt nạc heo         |     |           |     |         |         |
|                     | 1000006  | thịt xay             | kg  | 125.000,0 | 0,6 | 75.000  |         |
|                     | cacu     | Cải cúc              | kg  | 25.000,0  | 2,0 | 50.000  |         |
|                     | dl       | Dưa leo              | kg  | 15.000,0  | 2,0 | 30.000  |         |
|                     | cc       | Cà chua              | kg  | 25.000,0  | 0,5 | 12.500  |         |
|                     |          |                      |     |           |     |         |         |
|                     | tgq      | Trứng gà công nghiệp | quả | 3.400,0   | 9   | 30.600  |         |
|                     | 1000010  | Cốt lết              | kg  | 130.000,0 | 6   | 715.000 |         |

Tổng: 18.981.150

Người giao hàng:  
(Ký, họ tên)



*Hoàng Diệu Trang*

Người nhận hàng:  
(Ký, họ tên)

*Quang*  
*Vũ Anh Tuấn Quang*

# HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

Ngày 06 tháng 11 năm 2025

Ký hiệu: 1C25MHT

Số: 275

Đơn vị bán hàng: CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN AN NHIÊN HEALTHY FOOD

Mã số thuế: 6400459543

Địa chỉ: Số 50, đường Trương Định, TDP 2, Phường Bắc Gia Nghĩa, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam

Điện thoại: 0967263359

Số tài khoản:

Ngân hàng:

Họ tên người mua hàng (Customer's name):

Tên đơn vị (Company's name): QUÝ HIỆU VÈ TRÁI TIM

Mã số thuế: 0316025843

Địa chỉ: 12 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Số tài khoản:

Ngân hàng:

Hình thức thanh toán: TM/CK

Ghi chú:

| STT                          | Tên hàng hóa, dịch vụ                    | Đơn vị tính | Số lượng | Đơn giá    | Thành tiền | Thuế suất | Tiền thuế | Thành tiền sau thuế |
|------------------------------|------------------------------------------|-------------|----------|------------|------------|-----------|-----------|---------------------|
| 1                            | 2                                        | 3           | 4        | 5          | 6 = 4 x 5  | 7         | 8 = 6 x 7 | 9 = 6 + 8           |
| 1                            | Bột ngọt 1kg                             | gói         | 1        | 74.074,074 | 74.074     | 8%        | 5.926     | 80.000              |
| 2                            | Bột ngọt vị hương                        | gói         | 1        | 2.777,778  | 2.778      | 8%        | 222       | 3.000               |
| 3                            | Cà Kho Aji-Quick 31g9                    | gói         | 1        | 5.555,556  | 5.556      | 8%        | 444       | 6.000               |
| 4                            | Đường trắng                              | kg          | 1        | 27.777,778 | 27.778     | 8%        | 2.222     | 30.000              |
| 5                            | Gạo                                      | kg          | 5        | 23.809,524 | 119.048    | 5%        | 5.952     | 125.000             |
| 6                            | Hành khô                                 | kg          | 2        | 42.857,142 | 85.714     | 5%        | 4.286     | 90.000              |
| 7                            | Mật nêm 900g                             | gói         | 1        | 70.370,37  | 70.370     | 8%        | 5.630     | 76.000              |
| 8                            | Muối                                     | kg          | 4        | 5.555,556  | 22.222     | 8%        | 1.778     | 24.000              |
| 9                            | Nước chấm Nam Ngư Dê Nhị 1 chai x 800ml  | chai        | 1        | 18.518,518 | 18.519     | 8%        | 1.481     | 20.000              |
| 10                           | Nước tương Phú Sĩ 500ML10                | chai        | 3        | 17.592,592 | 52.778     | 8%        | 4.222     | 57.000              |
| 11                           | Tỏi khô                                  | kg          | 1,5      | 52.380,952 | 78.571     | 5%        | 3.929     | 82.500              |
| 12                           | Tương ớt                                 | chai        | 1        | 51.851,852 | 51.852     | 8%        | 4.148     | 56.000              |
| 13                           | Xốt Gia Vị Hoàn Chính Barona - Cà Rê 80g | gói         | 3        | 13.888,889 | 41.667     | 8%        | 3.333     | 45.000              |
| 14                           | Xốt ướp thịt nướng                       | gói         | 1        | 7.407,407  | 7.407      | 8%        | 593       | 8.000               |
| Cộng tiền hàng hóa, dịch vụ: |                                          |             |          |            | 658.334    |           | 44.166    | 702.500             |
| Tổng cộng tiền thanh toán:   |                                          |             |          |            |            |           |           |                     |

Mã của cơ quan thuế: M1-25-PJCKA-0000001145

Đơn vị cung cấp dịch vụ Hóa đơn điện tử: Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội (Vietel), MST: 0100109106

Tra cứu hóa đơn điện tử tại Website: <https://vinvoice.vietel.vn/utilities/invoice-search>, Mã số bí mật: 2PG00RZ130E58NS3

# HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

Ngày 06 tháng 11 năm 2025

Ký hiệu: 1C25MHT  
Số: 275

Đơn vị bán hàng: CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN AN NHIÊN HEALTHY FOOD

Mã số thuế: 6400459543

Địa chỉ: Số 50, đường Trương Định, TDP 2, Phường Bắc Gia Nghĩa, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam

Điện thoại: 0967263359

Số tài khoản:

Ngân hàng:

Họ tên người mua hàng (Customer's name):

Tên đơn vị (Company's name): QUÝ HIỆU VÈ TRÁI TIM

Mã số thuế: 0316025843

Địa chỉ: 12 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Số tài khoản:

Ngân hàng:

Hình thức thanh toán: TM/CK

Ghi chú:

| STT | Tên hàng hóa, dịch vụ | Đơn vị tính | Số lượng | Đơn giá | Thành tiền | Thuế suất | Tiền thuế | Thành tiền sau thuế |
|-----|-----------------------|-------------|----------|---------|------------|-----------|-----------|---------------------|
| 1   | 2                     | 3           | 4        | 5       | 6 = 4 x 5  | 7         | 8 = 6 x 7 | 9 = 6 + 8           |

Số tiền viết bằng chữ: Bảy trăm lẻ hai nghìn năm trăm đồng

Tổng tiền không chịu thuế:

Tổng tiền chịu thuế 0%:

Tổng tiền chịu thuế 5%: 283.333

Tổng tiền chịu thuế 8%: 375.001

Tổng tiền chịu thuế 10%:

Tổng tiền thuế GTGT 5%: 14.167

Tổng tiền thuế GTGT 8%: 29.999

Tổng tiền thuế GTGT 10%:

Người mua hàng

(Ký, ghi rõ họ tên)

Người bán hàng

(Ký, ghi rõ họ tên)

Signature valid

Ký bởi CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN  
MỘT THÀNH VIÊN AN NHIÊN HEALTHY FOOD  
Ký ngày 06/11/2025

Mã của cơ quan thuế: M1-25-PACKA-0000001145

Đơn vị cung cấp dịch vụ Hóa đơn điện tử: Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội (Viettel), MST: 0100109106  
Tra cứu hóa đơn điện tử tại Website: <https://vinvoice.viettel.vn/utilities/invoice-search>, Mã số bí mật: 2FGJ0BZ130E3BN83

truy cập trang trước - Trang 2 / 2



**CÔNG TY TNHH MTV AN NHIÊN HEALTHY FOOD**

ĐC: 50 Trương Định, P. Bắc Gia Nghĩa, tỉnh Lâm Đồng

ĐT: 0967263359 - MST: 6400459543

## PHIẾU XÁC NHẬN CÔNG NỢ (KIỂM PHIẾU XÁC NHẬN GIAO HÀNG)

Khách hàng: QUỠ HIẾU VÊ TRÁI TIM

Địa chỉ: Số 12 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh

MST: 0316025843

| Thời gian  | Mã            | Diễn giải                                | ĐVT  | Đơn giá  | SL  | Thành tiền |         |
|------------|---------------|------------------------------------------|------|----------|-----|------------|---------|
| 03/09/2025 |               |                                          |      |          |     |            | 125.000 |
|            | SP000713      | Gạo loại 1                               | kg   | 25.000,0 | 5   | 125.000    |         |
| 03/09/2025 |               |                                          |      |          |     |            | 72.500  |
|            | Tỏi           | Tỏi                                      | kg   | 55.000,0 | 0,5 | 27.500     |         |
|            | SP000192      | Hành khô củ to                           | kg   | 45.000,0 | 1   | 45.000     |         |
|            | SP000593      | Hạt nêm Aji-Ngon Heo 900g                | Gói  | 76.000,0 | 0   | 0          |         |
| 03/09/2025 |               |                                          |      |          |     |            | 20.000  |
|            | 8936136161648 | Nước mắm Nam Ngư đệ nhị 800ml            | chai | 20.000,0 | 1   | 20.000     |         |
| 09/09/2025 |               |                                          |      |          |     |            | 99.000  |
|            | 8935039511024 | Nước tương Phú Sĩ 500ml                  | chai | 19.000,0 | 1   | 19.000     |         |
|            | 8935039500707 | Bột ngọt ajinomoto 1kg hạt lán           | gói  | 80.000,0 | 1   | 80.000     |         |
| 11/09/2025 |               |                                          |      |          |     |            | 61.000  |
|            | SP000389      | CÁ KHO AJI                               | Gói  | 6.000,0  | 1   | 6.000      |         |
|            | Tỏi           | Tỏi                                      | kg   | 55.000,0 | 1   | 55.000     |         |
| 12/09/2025 |               |                                          |      |          |     |            | 3.000   |
|            | 8936004841610 | Bột ngũ vị hương                         | gói  | 3.000,0  | 1   | 3.000      |         |
| 17/09/2025 |               |                                          |      |          |     |            | 69.000  |
|            | SP000192      | Hành khô củ to                           | kg   | 45.000,0 | 1   | 45.000     |         |
|            | muoi1ot       | Muối i ốt                                | gói  | 6.000,0  | 2   | 12.000     |         |
|            | muoihat       | Muối hạt                                 | gói  | 6.000,0  | 2   | 12.000     |         |
| 19/09/2025 |               |                                          |      |          |     |            | 101.000 |
|            | 8936136163925 | TƯƠNG ỚT CHINSU 1KG                      | chai | 56.000,0 | 1   | 56.000     |         |
|            | 8936028042369 | Xốt Gia Vị Hoàn Chính Barona - Cà Ri 80g | gói  | 15.000,0 | 3   | 45.000     |         |
| 22/09/2025 |               |                                          |      |          |     |            | 30.000  |
|            | d1            | Đường 1kg                                | gói  | 30.000,0 | 1   | 30.000     |         |
| 23/09/2025 |               |                                          |      |          |     |            | 76.000  |
|            | SP000593      | Hạt nêm Aji-Ngon Heo 900g                | Gói  | 76.000,0 | 1   | 76.000     |         |
| 24/09/2025 |               |                                          |      |          |     |            | 19.000  |
|            | 8935039511024 | Nước tương Phú Sĩ 500ml                  | chai | 19.000,0 | 1   | 19.000     |         |
| 30/09/2025 |               |                                          |      |          |     |            | 27.000  |

|  |               |                                 |      |          |   |        |  |
|--|---------------|---------------------------------|------|----------|---|--------|--|
|  | 8934637514871 | Xốt ướp thịt nướng Cholimex 70g | gói  | 8.000,0  | 1 | 8.000  |  |
|  | 8935039511024 | Nước tương Phú Sĩ 500ml         | chai | 19.000,0 | 1 | 19.000 |  |

702.500

Số tiền bằng chữ: Bảy trăm linh hai ngàn năm trăm đồng

Người giao hàng:  
(Ký, họ tên)



*Hoàng Diệu Trang*

Người nhận hàng:  
(Ký, họ tên)

*giang*  
*Võ Thị Thanh Giang*